



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II/2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**





## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

---

### **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2019	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	4
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2019	5 - 23

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.302.838.422.648</b>	<b>3.749.721.971.281</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>37.914.626.560</b>	<b>586.332.938.081</b>
1. Tiền	111		37.914.626.560	163.965.175.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	422.367.762.554
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.992.445.744.613</b>	<b>1.150.233.462.036</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	499.162.593.877	473.752.366.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	329.785.208.848	127.114.637.654
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		313.000.000	313.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.163.184.941.888	549.053.457.631
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.982.671.337.758</b>	<b>1.748.124.623.002</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	1.982.671.337.758	1.748.124.623.002
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>289.806.713.717</b>	<b>265.030.948.162</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	218.668.565.329	188.789.633.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.560.919.569	73.625.411.069
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.577.228.819	2.615.903.349
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.038.881.443.255</b>	<b>1.119.388.041.647</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>418.425.067.030</b>	<b>444.381.130.543</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	418.425.067.030	444.381.130.543
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.336.537.227</b>	<b>145.021.296.243</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.687.299.279	97.831.951.643
<i>Nguyên giá</i>	222		9.466.018.726	114.557.526.269
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.778.719.447)	(16.725.574.626)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	649.237.948	47.189.344.600
<i>Nguyên giá</i>	228		940.824.530	52.993.323.964
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(291.586.582)	(5.803.979.364)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	12	<b>268.299.478.264</b>	<b>150.644.209.873</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		268.023.160.991	147.811.968.291
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		276.317.273	2.832.241.582
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>345.820.360.734</b>	<b>379.341.404.988</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	72.245.077.064	83.285.765.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31.380.254.183	38.866.001.358
5. Lợi thế thương mại	269	14	242.195.029.487	257.189.638.043
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.341.719.865.903</b>	<b>4.869.110.012.928</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

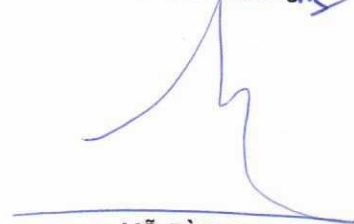
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.617.329.599.845</b>	<b>2.298.876.628.780</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.433.945.460.477</b>	<b>1.624.378.156.022</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	15	204.858.618.322	140.692.388.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	683.443.772.686	523.636.328.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	156.122.573.126	176.997.506.825
4. Phải trả người lao động	314		6.796.429.162	8.530.481.202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	758.308.452.828	228.933.321.258
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.961.198.885	3.018.161.322
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	428.108.978.994	418.672.514.949
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	150.839.340.260	103.161.475.404
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	43.506.096.214	20.735.977.623
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>183.384.139.368</b>	<b>674.498.472.758</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	-	844.725.470
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	-	475.868.815.767
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	181.693.232.368	144.513.286.828
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.690.907.000	53.271.644.693
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.724.390.266.058</b>	<b>2.570.233.384.148</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>2.724.390.266.058</b>	<b>2.570.233.384.148</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.402.124.510.000	1.906.144.540.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		2.402.124.510.000	1.906.144.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(625.400.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.819.749.847	9.912.097.451
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.808.994.207	645.214.007.059
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước</i>	421a		96.068.360.670	42.060.214.517
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		197.740.633.537	603.153.792.542
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.328.412.004	9.028.739.638
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.341.719.865.903</b>	<b>4.869.110.012.928</b>

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH BAN

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN KHÁNH HƯNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.830.363.922	194.648.506.421	357.632.353.038	293.477.068.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.653.227.896	114.991.442.919	2.979.869.010	130.107.092.565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	41.177.136.026	79.657.063.502	354.652.484.028	163.369.976.201
4. Giá vốn hàng bán	11	24	30.111.432.402	24.945.357.827	161.440.690.815	70.335.915.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.065.703.624	54.711.705.675	193.211.793.213	93.034.060.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	150.129.874.872	948.967.884	152.444.365.214	1.025.852.020
7. Chi phí tài chính	22	26	352.453.271	81.124.383	426.746.628	165.847.573
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>352.453.271</i>	<i>81.124.383</i>	<i>426.746.628</i>	<i>165.847.573</i>
9. Chi phí bán hàng	25	27	14.366.481.728	10.315.576.218	19.571.659.519	17.426.100.038
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	27.713.815.760	27.886.211.675	54.352.164.823	51.063.650.853
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.762.827.737	17.377.761.283	271.305.587.457	25.404.314.360
12. Thu nhập khác	31		1.317.648.464	1.876.575.234	2.268.749.928	2.899.116.002
13. Chi phí khác	32		19.715.707.475	1.460.985.315	19.946.599.902	1.750.865.450
14. Lợi nhuận khác	40		(18.398.059.011)	415.589.919	(17.677.849.974)	1.148.250.552
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>100.364.768.726</b>	<b>17.793.351.202</b>	<b>253.627.737.483</b>	<b>26.552.564.912</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	23.694.320.967	6.257.460.040	48.333.206.181	9.627.945.429
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(265.919.361)	(174.413.291)	7.485.747.175	(154.115.947)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<b>76.936.367.120</b>	<b>11.710.304.453</b>	<b>197.808.784.127</b>	<b>17.078.735.430</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		76.911.590.364	11.519.430.531	197.740.633.537	16.349.210.013
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24.776.756	190.873.922	68.150.590	729.525.417
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	342	68	930	97
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	342	68	930	97

Người lập biểu

LÊ THỊ KIM TIÊN

Kế toán trưởng

VÕ ĐÌNH BAN

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2019  
Chủ tịch Hội Đồng Quản trị



NGUYỄN KHÁNH HƯNG



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		253.627.737.483	26.552.564.912
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.684.096.776	25.306.617.363
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(152.444.365.214)	(1.000.177.706)
Chi phí lãi vay	06		426.746.628	165.847.573
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(731.580.894.634)	(132.427.751.706)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(235.587.030.261)	(71.956.717.684)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		314.252.010.783	591.883.906.717
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(21.421.238.002)	(80.250.585.629)
Tiền lãi vay đã trả	14		(426.746.628)	(165.847.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(80.170.018.741)	(60.591.585.296)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.518.978.266	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.907.175.672)	(5.924.259.671)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(651.027.899.216)</b>	<b>291.592.011.300</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(193.700.857.076)	(11.685.709.602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		297.390.104.087	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.823.213.521	1.022.924.692
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>106.512.460.532</b>	<b>(10.226.421.274)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	(33.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		84.447.331.081	105.777.408.588
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.350.203.918)	(45.416.016.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.902.872.837)</b>	<b>60.328.392.588</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(548.418.311.521)</b>	<b>341.693.982.614</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>586.332.938.081</b>	<b>75.343.753.493</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>37.914.626.560</b>	<b>417.037.736.107</b>

Người lập biểu

LÊ THỊ KIM TIÊN

Kế toán trưởng

VÕ ĐÌNH BAN

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGUYỄN KHÁNH HƯNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG – tên cũ là Công ty Cổ phần Địa ốc Long Điền (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010 và đăng ký sửa đổi lần thứ mười sáu (17) ngày 28 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính đặt tại Số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư LDG tại Tầng 11, tòa nhà Techcombank Cần Thơ, Số 45A-47, Đường 30/4, Phường An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Văn phòng đại diện tại Lầu 2, Tòa nhà 194 Golden Building, Số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3602368420 thay đổi lần thứ 17 ngày 28 tháng 05 năm 2019 là 2.402.124.510.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con:</b>			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	Lầu 2, Tòa nhà 194 Golden Building, Số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,95%	99,95%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Lầu 2, Tòa nhà 194 Golden Building, Số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Đầu tư Grand World	Dự án Grand World, đường Cửa Cạn - Gành Dầu, Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	99,90%	99,90%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Gia Lộc	114 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	90,00%

**Lĩnh vực kinh doanh**

Bất động sản và kinh doanh khu du lịch.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm***Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hoạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu****Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo,

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm

### Hàng tồn kho

#### **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại ngày lập báo cáo tài chính, khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho, Công ty tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### Tài sản cố định hữu hình

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

#### **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 10 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
<input type="checkbox"/> Cây lâu năm	04 – 40 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản khác	10 – 25 năm

### Tài sản cố định vô hình

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm***Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.  
Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Năm 2019**
- Phần mềm, website và tài sản vô hình khác  
02 – 20 năm

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.  
 Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.  
 Chi phí hoa hồng môi giới được phân bổ khi doanh thu tương ứng với chi phí hoa hồng được ghi nhận.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả****Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.  
 Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

**Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

- Bảo hiểm xã hội được trích trên mức lương chính hoặc tiền công theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17,0% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8,0%.  
 Bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp được trích trên mức lương chính hoặc tiền công theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 0,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên 0%.  
 Bảo hiểm y tế được trích trên mức lương chính hoặc tiền công theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3,0% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.  
 Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên mức lương chính hoặc tiền công theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1,0% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,0%.  
 Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa mức lương chính hoặc tiền công của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

### Vốn chủ sở hữu

#### Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### Quỹ dự trữ

Quỹ đầu tư và phát triển; Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập theo nghị quyết Đại hội cổ đông dựa trên lợi nhuận sau thuế trước khi chia cổ tức cho cổ đông theo tỷ lệ góp vốn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### Doanh thu, thu nhập khác

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu nhập do khách chuyển nhượng lại hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.  
Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ....

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.143.613.683	2.326.565.958
Tiền gửi ngân hàng	36.771.012.877	161.638.609.569
Các khoản tương đương tiền	-	422.367.762.554
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.914.626.560</b>	<b>586.332.938.081</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

### 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty CP Bắc Phước Kiển	412.812.360.037	427.479.855.879
Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án Viva Park	41.005.036.800	-
Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án The Viva City	37.904.096.447	30.852.541.231
Khách hàng cá nhân mua dự án Viva Square	1.597.717.835	885.208.809
Các khách hàng khác	5.843.382.758	14.534.760.832
<b>Tổng cộng</b>	<b>499.162.593.877</b>	<b>473.752.366.751</b>

### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán ngắn hạn bên liên quan	70.000.000.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Thảo Nguyên	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Giang Điền	39.017.747.380	24.017.747.380
Công ty CP Xây Dựng FBV	123.677.077.446	91.304.807.283
Khác	17.090.384.022	11.792.082.991
<b>Tổng cộng</b>	<b>329.785.208.848</b>	<b>127.114.637.654</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	70.000.000.000	-

### 8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	159.563.542.625	40.527.052.116
Thu hộ, chi hộ	25.839.315.928	24.637.637.034
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	768.554.150.000	443.530.278.000
Phải thu hợp tác đầu tư ngắn hạn	190.866.645.000	-
Các khoản phải thu khác	18.361.288.335	40.358.490.481
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.163.184.941.888</b>	<b>549.053.457.631</b>

#### **Phải thu dài hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu vốn hợp tác đầu tư	261.896.421.030	282.917.830.543
Đặt cọc, ký quỹ ký cược dài hạn	156.528.646.000	161.463.300.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>418.425.067.030</b>	<b>444.381.130.543</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

#### 9. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyên vật liệu	-	328.097.566
Công cụ, dụng cụ	-	10.250.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	1.664.235.772.046	1.428.719.794.836
- Dự án The Viva City	642.611.929.937	626.719.311.694
- Dự án Marina Tower	383.680.700.433	306.831.498.624
- Dự án High Intela	169.175.423.047	150.829.531.916
- Dự án West Intela	96.070.263.780	85.663.214.599
- Dự án Viva Park (Xã Đồi 61 - Đồng Nai)	246.100.218.771	144.103.879.298
- Dự án Viva Square	73.950.648.786	68.597.649.245
- Dự án Viva House	19.710.420.757	15.333.719.501
- Dự án Khu đô thị mới Bãi Bụt	754.147.292	-
- Dự án Thành Đô	1.541.029.284	-
- Dự án khác	30.640.989.959	30.640.989.959
Hàng hoá	30.560.000	661.474.888
Hàng hóa bất động sản	318.405.005.712	318.405.005.712
- Căn hộ TMDV Phú Gia Hưng, Quận Gò Vấp, TP.HCM	27.712.609.090	27.712.609.090
- Khu dân cư Phú An, Trảng Bom, Đồng Nai	77.148.135.089	77.148.135.089
- Khu dân cư mật độ thấp và du lịch sinh thái Thác Giang Điền-Khu C	176.355.653.533	176.355.653.533
- Khu dân cư Giang Điền	37.188.608.000	37.188.608.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.982.671.337.758</b>	<b>1.748.124.623.002</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Đơn vị tính : triệu đồng							
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	67.424	872	10.148	989	33.057	2.068	114.558
Mua trong kỳ	10.480	-	364	-	-	-	10.844
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	725	-	-	-	-	-	725
Chuyển nhượng công ty con	(78.629)	(387)	(2.520)	-	(33.057)	(2.068)	(116.661)
Số dư cuối kỳ	-	<b>485</b>	<b>7.992</b>	<b>989</b>	-	-	<b>9.466</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	9.241	341	2.618	647	3.545	334	16.726
Khấu hao trong kỳ	1.641	74	577	86	826	123	3.327
Chuyển nhượng công ty con	(10.882)	(135)	(429)	-	(4.371)	(457)	(16.274)
Số dư cuối kỳ	-	<b>280</b>	<b>2.766</b>	<b>733</b>	-	-	<b>3.779</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2019	<b>58.183</b>	<b>531</b>	<b>7.530</b>	<b>342</b>	<b>29.512</b>	<b>1.734</b>	<b>97.832</b>
Tại ngày 30/06/2019	-	<b>205</b>	<b>5.226</b>	<b>256</b>	-	-	<b>5.687</b>

Tại ngày 30/06/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.343 triệu đồng (31/12/2018: 1.303 triệu đồng).

Tại ngày 30/06/2019, giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng là 4.729 triệu đồng (31/12/2018: 5.160 triệu đồng).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	4.910.487.578	80.702.000	48.002.134.386	52.993.323.964
Mua trong kỳ	-	581.172.530	-	581.172.530
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	138.950.000	-	138.950.000
Chuyển nhượng công ty con	(4.910.487.578)	-	(47.862.134.386)	(52.772.621.964)
Số dư cuối kỳ	-	<b>800.824.530</b>	<b>140.000.000</b>	<b>940.824.530</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	879.795.695	80.702.000	4.843.481.669	5.803.979.364
Khấu hao trong kỳ	122.762.190	70.884.582	1.202.290.188	1.395.936.960
Chuyển nhượng công ty con	(1.002.557.885)	-	(5.905.771.857)	(6.908.329.742)
Số dư cuối kỳ	-	<b>151.586.582</b>	<b>140.000.000</b>	<b>291.586.582</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	<b>4.030.691.883</b>	-	<b>43.158.652.717</b>	<b>47.189.344.600</b>
Tại ngày 30/06/2019	-	<b>649.237.948</b>	-	<b>649.237.948</b>

Tại ngày 30/06/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 220.702.000 đồng (31/12/2018: 220.702.000 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

### 12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
Dự án Bình Nguyên - Bình Dương	120.135.042.700	-
Dự án Gia Lộc	82.247.960.005	82.247.960.005
Dự án Phước Tân - Đồng Nai	65.245.826.468	65.245.826.468
Dự án khác	394.331.818	318.181.818
<b>Tổng cộng</b>	<b>268.023.160.991</b>	<b>147.811.968.291</b>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Công trình xây dựng dở dang của Suối Mơ	-	2.435.344.309
Khác	276.317.273	396.897.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>276.317.273</b>	<b>2.832.241.582</b>

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí môi giới, hoa hồng các dự án	192.449.211.538	174.278.025.072
Chi phí chờ phân bổ các dự án	25.161.598.770	13.007.790.606
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	932.074.160	527.896.452
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	125.680.861	975.921.614
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.668.565.329</b>	<b>188.789.633.744</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí chờ phân bổ dự án High Intela	43.444.575.206	41.587.634.275
Chi phí chờ phân bổ dự án West Intela	14.412.822.554	15.550.948.375
Chi phí môi giới các dự án	11.365.606.386	11.056.517.267
Chi phí chờ phân bổ dự án Viva	-	9.889.617.906
Chi phí công cụ dụng cụ đang phân bổ	1.346.431.418	2.814.335.067
Chi phí khác chờ phân bổ	1.675.641.500	2.386.712.697
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.245.077.064</b>	<b>83.285.765.587</b>

### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Tại ngày 01/01/2019	257.189.638.043
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(14.994.608.556)
Tại ngày 30/06/2019	<b>242.195.029.487</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

### 15. NỢ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Bất động sản Linkgroup	68.090.743.952	77.290.719.345
Công ty Cổ Phần Thương Mại & Xây Dựng Phúc Thuận Phát	37.338.836.936	10.133.911.573
Phải trả người bán bên liên quan	5.550.666.665	5.550.666.665
Công ty CP DV và ĐT Đất Xanh Đông Nam Bộ	-	7.520.576.000
Công ty TNHH Vân Nga Phát	-	6.451.107.618
Công ty CP Đầu tư Và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam	40.166.335.153	-
Khác	53.712.035.616	33.745.407.510
<b>Tổng cộng</b>	<b>204.858.618.322</b>	<b>140.692.388.711</b>
<b>Trong đó : Phải trả người bán bên liên quan bao gồm</b>		
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	5.550.666.665	5.550.666.665

### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Khách hàng cá nhân mua căn hộ Marina Tower	451.809.917.915	300.279.099.927
Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án The Viva City	100.478.110.767	106.782.861.303
Khách hàng cá nhân mua trung tâm thương mại Viva Square	43.721.540.346	80.162.416.480
Khách hàng cá nhân mua đất nền Viva Park	69.534.194.565	17.873.753.345
Khách hàng cá nhân mua đất nền Phú An	9.700.070.861	3.234.878.167
Khách hàng trả trước tiền mua đất nền của dự án Khu dân cư mật độ thấp và du lịch sinh thái Thác Giang Điền - Khu C, quy mô 37ha theo tiến độ hợp đồng	1.825.823.987	-
Khách hàng trả trước tiền mua đất nền của dự án Khu Dân cư tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, quy mô 42ha theo tiến độ hợp đồng	4.996.871.235	-
Khác	1.377.243.010	15.303.319.506
<b>Tổng cộng</b>	<b>683.443.772.686</b>	<b>523.636.328.728</b>
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án The Viva City	-	844.725.470
Khách hàng cá nhân mua đất nền dự án Giang Điền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>844.725.470</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.637.480.528	571.410.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.604.928.341	175.722.608.306
Thuế thu nhập cá nhân	5.145.953.497	703.488.434
Các khoản phải nộp nhà nước khác	3.734.210.760	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>156.122.573.126</b>	<b>176.997.506.825</b>

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

#### *Phải trả ngắn hạn khác*

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	433.534.717	17.218.285
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.911.715.113	2.703.673
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.624.517.688	231.004.778.220
Thu hộ, chi hộ	182.070.459.777	172.127.014.119
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.068.751.699	15.520.800.652
<b>Tổng cộng</b>	<b>428.108.978.994</b>	<b>418.672.514.949</b>

#### *Phải trả dài hạn khác*

Phải trả vốn hợp tác đầu tư	177.469.596.928	141.540.118.870
Nhận ký quỹ bảo lãnh hợp đồng dài hạn dự án Viva Square	3.850.139.440	2.599.671.958
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	373.496.000	373.496.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>181.693.232.368</b>	<b>144.513.286.828</b>

### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b><i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i></b>		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả:	135.839.340.260	103.161.475.404
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP Hồ Chí Minh	134.991.312.260	102.313.447.404
- Ngân hàng TMCP Sacombank	848.028.000	848.028.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.839.340.260</b>	<b>103.161.475.404</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

#### 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP Hồ Chí Minh	134.991.312.260	153.470.171.097
Ngân hàng TMCP Sacombank	2.538.935.000	2.962.949.000
	<u>137.530.247.260</u>	<u>156.433.120.097</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	(135.839.340.260)	(103.161.475.404)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.690.907.000</u></b>	<b><u>53.271.644.693</u></b>

#### 20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Tại ngày 01/01/2019	20.735.977.623
Trích lập trong kỳ	41.638.443.951
Sử dụng trong kỳ	(18.273.766.108)
Chuyển nhượng công ty con	(594.559.252)
Tại ngày 30/06/2019	<b><u>43.506.096.214</u></b>

#### 21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả dự án The Viva City	498.838.273.608	-
Chi phí phải trả dự án Viva Square	67.350.521.844	36.039.644.837
Chi phí phải trả dự án Viva Park	36.859.948.918	-
Chi phí phải trả dự án Marina Tower	2.517.629.990	2.477.487.092
Chi phí phải trả dự án Phú Lạc	1.266.312.739	1.760.894.557
Chi phí phải trả dự án Sài Gòn Intelia	148.497.601.916	131.025.781.572
Chi phí phải trả dự án Grand World	-	57.504.513.200
Chi phí phải trả dự án Ô môn	565.677.252	-
Khác	2.412.486.561	125.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>758.308.452.828</u></b>	<b><u>228.933.321.258</u></b>
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Trích trước chi phí phải trả của dự án The Viva City	-	475.868.815.767



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ Đầu tư & Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	1.599.578.060.000	(33.000.000)	-	5.823.288.022	340.326.303.211	58.313.276.249	2.004.007.927.482
Phát hành mới/tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	11.253.330.000	11.253.330.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(22.540.585.840)	(38.765.803)	(22.579.351.643)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	5.796.658.604	(5.796.658.604)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	16.349.210.013	729.525.417	17.078.735.430
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	287.916.480.000	-	-	-	(287.916.480.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(12.266.440.000)	(12.266.440.000)
Giảm trong kỳ	-	(33.000.000)	-	-	-	-	(33.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	3.637.212	3.245.609	(6.882.821)	-
Tại ngày 30/06/2018	<b>1.887.494.540.000</b>	<b>(66.000.000)</b>	-	<b>11.623.583.838</b>	<b>40.425.034.389</b>	<b>57.984.043.042</b>	<b>1.997.461.201.269</b>
Tại ngày 01/01/2019	1.906.144.540.000	(66.000.000)	-	9.912.097.451	645.214.007.059	9.028.739.638	2.570.233.384.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.883.423.993)	(15.019.958)	(41.898.443.951)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.296.081.918	(12.296.081.918)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	197.740.633.537	68.150.590	197.808.784.127
Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động	19.610.000.000	-	-	-	(19.610.000.000)	-	-
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	476.369.970.000	-	-	-	(476.369.970.000)	-	-
Thu hồi cổ phiếu đã phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	-	(625.400.000)	-	625.400.000	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(234.480.000)	(234.480.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(388.429.522)	388.429.522	(1.518.978.266)	(1.518.978.266)
Tại ngày 30/06/2019	<b>2.402.124.510.000</b>	<b>(66.000.000)</b>	<b>(625.400.000)</b>	<b>21.819.749.847</b>	<b>293.808.994.207</b>	<b>7.328.412.004</b>	<b>2.724.390.266.058</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm

### Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	240.212.451	190.614.454
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	240.212.451	190.614.454
- Cổ phiếu phổ thông	240.212.451	190.614.454
Số lượng cổ phiếu quỹ	62.540	-
- Cổ phiếu phổ thông	62.540	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	240.149.911	190.614.454
- Cổ phiếu phổ thông	240.149.911	190.614.454
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

### 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>				
Doanh thu bán hàng bất động sản	3.946.281.895	169.569.857.155	169.149.308.737	237.181.334.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ bất động sản và khác	38.884.082.027	25.078.649.266	188.483.044.301	56.295.734.343
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.830.363.922</b>	<b>194.648.506.421</b>	<b>357.632.353.038</b>	<b>293.477.068.766</b>

<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	1.653.227.896	114.991.442.919	2.979.869.010	130.107.092.565
-------------------------------------	---------------	-----------------	---------------	-----------------

#### Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng bất động sản	2.293.053.999	54.578.414.236	166.169.439.727	107.074.241.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ bất động sản và khác	38.884.082.027	25.078.649.266	188.483.044.301	56.295.734.343
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.177.136.026</b>	<b>79.657.063.502</b>	<b>354.652.484.028</b>	<b>163.369.976.201</b>

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	2.046.979.853	8.773.244.744	98.399.333.120	37.762.674.153
Giá vốn của dịch vụ bất động sản và khác	28.064.452.549	16.172.113.083	63.041.357.695	32.573.241.244
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.111.432.402</b>	<b>24.945.357.827</b>	<b>161.440.690.815</b>	<b>70.335.915.397</b>

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.723.179	948.967.884	2.823.213.521	1.025.852.020
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn khác	149.621.151.693	-	149.621.151.693	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.129.874.872</b>	<b>948.967.884</b>	<b>152.444.365.214</b>	<b>1.025.852.020</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm

### 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Lãi tiền vay ngân hàng	352.453.271	81.124.383	426.746.628	165.847.573

### 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.766.641.467	4.763.223.864	5.630.081.232	9.797.636.425
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	20.263.251	-	40.526.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	3.236.674	-	8.091.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.890.070.851	689.869.643	5.607.346.053	1.549.681.311
Chi phí bằng tiền khác	6.709.769.410	4.838.982.786	8.334.232.234	6.030.164.127
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.366.481.728</b>	<b>10.315.576.218</b>	<b>19.571.659.519</b>	<b>17.426.100.038</b>

### 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí nhân viên	12.661.882.107	10.106.581.938	24.956.506.394	20.194.737.308
Chi phí vật liệu	496.730.855	156.566.656	980.764.271	233.168.409
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75.590.965	1.277.451.729	149.115.267	2.481.555.662
Chi phí khấu hao TSCĐ	397.489.041	867.147.120	770.410.182	1.191.833.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.032.496.575	3.689.263.912	10.750.780.664	7.112.400.198
Phân bổ lợi thế thương mại	7.497.304.278	11.187.342.746	14.994.608.556	18.728.781.972
Phí và lệ phí	30.962.696	35.269.396	71.551.544	169.616.523
Chi phí bằng tiền khác	521.359.243	566.588.178	1.678.427.945	951.557.552
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.713.815.760</b>	<b>27.886.211.675</b>	<b>54.352.164.823</b>	<b>51.063.650.853</b>

### 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí vật liệu	496.730.855	156.566.656	980.764.271	233.168.409
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75.590.965	1.297.714.980	149.115.267	2.522.082.164
Chi phí nhân công	15.428.523.574	14.869.805.802	30.586.587.626	29.992.373.733
Phân bổ lợi thế thương mại	7.497.304.278	11.187.342.746	14.994.608.556	18.728.781.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	397.489.041	870.383.794	770.410.182	1.199.924.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.922.567.426	4.379.133.555	16.358.126.717	8.662.081.509
Chi phí bằng tiền khác	7.262.091.349	5.440.840.360	10.084.211.723	7.151.338.202
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.080.297.488</b>	<b>38.201.787.893</b>	<b>73.923.824.342</b>	<b>68.489.750.891</b>

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.694.320.967	6.257.460.040	48.333.206.181	9.627.945.429

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	(265.919.361)	(174.413.291)	7.485.747.175	(154.115.947)

### 32. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.911.590.364	11.519.430.531
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.845.579.518)	(575.971.527)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.066.010.846	10.943.459.004
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	213.443.297	161.856.156
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>342</b>	<b>68</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>342</b>	<b>68</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2019 tăng 7 lần so với Quý II/2018. Biến động này chủ yếu do chuyển nhượng cổ phần công ty con trong kỳ.

### 33. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

#### Tên bên liên quan

Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh  
Ông Nguyễn Khánh Hưng  
Ông Nguyễn Minh Khang  
Ông Lê Văn Vũ  
Ông Lương Trí Thảo  
Ông Lê Văn Hưng

#### Mối quan hệ

Công ty liên kết  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lãi vay	-	1.063.000.000
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các khoản phải thu	70.000.000.000	-
Các khoản phải trả	5.550.666.665	5.550.666.665



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  
*Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính được đính kèm*

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Quý II năm nay VND	Quý II năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.140.000.000	1.585.677.006

### 34. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2019/NQ-HĐQT ngày 17/06/2019 về chủ trương thành lập các công ty cổ phần do LDG sở hữu trên 51% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Địa ốc Bình Nguyên đã được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0315773927, đăng ký lần đầu ngày 05/07/2019 có vốn điều lệ là 260.000.000.000 đồng. Công ty đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ góp vốn.

### 36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt và phát hành vào ngày 16 tháng 07 năm 2019.

Người lập biểu

LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng

VÕ ĐÌNH BAN

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN KHÁNH HƯNG